

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
KHOA TIẾNG ANH



DẪN LUẬN NGÔN NGỮ

CHƯƠNG I

DH-TM

NỘI DUNG

I. Bản chất của ngôn ngữ

II. Chức năng của ngôn ngữ

III. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt

IV. Nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ

CHƯƠNG I

Khái Niệm Ngôn Ngữ Học

1. Khái niệm Ngôn Ngữ: Ngôn ngữ (NN) là một hệ thống các đơn vị (âm vị, hình vị, từ, câu) và những quy tắc kết hợp để tạo thành lời nói trong giao tiếp. Những đơn vị NN và quy tắc kết hợp các đơn vị NN để tạo thành lời nói được cộng đồng sử dụng NN ấy quy ước và được phản ánh trong ý thức của họ .

2. Đối tượng nghiên cứu của Ngôn ngữ học: Ngôn ngữ học là một khoa học nghiên cứu về Ngôn ngữ.

3. Ứng dụng của Ngôn Ngữ học: Kết quả nghiên cứu của ngôn ngữ học trên thế giới được ứng dụng vào quá trình dịch thuật, dạy tiếng mẹ đẻ và dạy tiếng cho người nước ngoài.

4. Các bộ môn của Ngôn Ngữ học

- Ngữ âm: nghiên cứu các yếu tố ngữ âm, các quy tắc kết hợp chúng và hệ thống chữ viết của ngôn ngữ
- Từ vựng: nghiên cứu từ về các phương diện: đặc điểm cấu tạo của các lớp từ theo nguồn gốc, sử dụng, bình diện ngữ nghĩa .
- Ngữ pháp: nghiên cứu cú pháp học và từ pháp học.
- Ngữ nghĩa: nghiên cứu ý nghĩa của ngôn ngữ
- Ngữ dụng: nghiên cứu ngôn ngữ trong sự sử dụng và giao tiếp

I. Bản chất của Ngôn ngữ

1. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội: Ngôn ngữ (NN) gắn bó với đời sống con người, đồng thời phát triển song song với hoạt động và tư duy của con người. Để khẳng định NN là hiện tượng xã hội, cần khẳng định lại một số quan điểm sau :

- a. Ngôn ngữ không phải là một hiện tượng tự nhiên
- b. NN không phải là bản năng sinh vật của con người
- c. NN không phải là đặc trưng chủng tộc
- d. NN khác với âm thanh
- e. NN không phải là hiện tượng cá nhân

2. NN là một hiện tượng xã hội đặc biệt

a. NN và hình thái xã hội: Theo chủ nghĩa Mác xít, NN có vị trí khác với các hiện tượng xã hội khác. NN là một hiện tượng xã hội đặc biệt. Tính đặc biệt của nó là ở chỗ phục vụ xã hội, làm phương tiện giao tiếp giữa các thành viên trong xã hội loài người. Nếu không có NN thì xã hội không tồn tại và ngược lại .

b. NN không mang tính giai cấp trong xã hội có giai cấp

NN là tài sản chung của tất cả mọi giai cấp trong xã hội. NN không mang tính giai cấp, là hiện tượng xã hội xuyên suốt mọi thời gian, thời đại lịch sử.

II. Chức năng của Ngôn ngữ

1. NN là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người

a. Chức năng của giao tiếp

- + Chức năng thông tin còn gọi là chức năng thông báo
- + Chức năng tạo lập các quan hệ
- + Chức năng giải trí: Qua giao tiếp chuyện trò thân mật, stress được giải tỏa.
- + Chức năng tự biểu hiện: Qua giao tiếp, con người tự biểu hiện mình .

Nếu cuộc giao tiếp có hiệu quả, các chức năng trên đây đều được phối hợp xem xét đánh giá trong sản phẩm NN.

b. NN là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất

2. NN là phương tiện của tư duy: Chức năng giao tiếp của NN gắn liền với chức năng thể hiện tư duy. Bởi vì NN là hiện thực trực tiếp của tư duy.

a. NN là hiện thực trực tiếp của tư duy

b. NN tham gia vào quá trình hình thành tư duy

c. NN thống nhất mà không đồng nhất với tư duy

- NN là vật chất còn tư duy là tinh thần

- Tư duy có tính nhân loại còn NN có tính dân tộc

- Những đơn vị tư duy không đồng nhất với các đơn vị

NN

III. NGÔN NGỮ LÀ HỆ THỐNG TÍN HIỆU ĐẶC BIỆT

1. Hệ thống và Kết cấu (cấu trúc) của NN

a. **Khái niệm về hệ thống:** Hệ thống là một thể thống nhất bao gồm các yếu tố có quan hệ và liên hệ lẫn nhau. Nói đến hệ thống cần có hai điều kiện:

- Tập hợp các yếu tố đồng loại.
- Những mối quan hệ và liên hệ lẫn nhau giữa các yếu tố đó .

b. **Khái niệm về kết cấu (cấu trúc):** Kết cấu là mạng lưới của những mối quan hệ và liên hệ giữa các yếu tố khác loại trong hệ thống.

- NN là một hệ thống vì nó bao gồm nhiều yếu tố được kết cấu và hoạt động tuân theo những quy tắc nhất định trong một chỉnh thể có mối quan hệ chặt chẽ. Các yếu tố trong hệ thống NN chính là đơn vị NN .

2. Các đơn vị chủ yếu trong hệ thống - kết cấu của NN

a. **Âm vị** là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất trong chuỗi lời nói

Ví dụ: Âm / b /, / f /, / v / ...

Ví dụ: “*màn*” có âm thanh khác với “*bàn*” nhờ có sự đối lập giữa âm vị / b / và âm vị / m /, do vậy chúng khu biệt nghĩa của hai từ này.

b. **Hình vị** là chuỗi kết hợp các âm vị tạo thành. Hình vị có chức năng cấu tạo từ và biểu thị ý nghĩa từ vựng, nghĩa ngữ pháp của từ.

Ví dụ: “*Quốc kỳ*” được tạo bởi 2 hình vị là “*Quốc*” và “*qỳ*” kết cấu với nhau theo quan hệ chính phụ, kiểu Hán Việt. Hai hình vị này đều biểu thị nghĩa Quốc: nước, kỳ: cờ.

Trong tiếng Anh, từ “*unfair*” có 2 hình vị, từ “*boxes*” có 2 hình vị: 1 hình vị từ vựng và 1 hình vị ngữ pháp.

c. **Từ:** Trong tiếng Việt, từ là đơn vị được cấu tạo bằng một hoặc một số từ tố (hình vị) có chức năng định danh, có khả năng đóng các vai trò khác nhau trong câu như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ ,vv..

d. **Câu:** Câu là chuỗi kết hợp của một hoặc nhiều từ theo quy tắc ngữ pháp nhất định để thông báo.

3. Các quan hệ chủ yếu trong hệ thống kết cấu NN

Sự tồn tại của hệ thống kết cấu NN được xác định không chỉ dựa vào các yếu tố (các loại đơn vị) mà còn dựa vào những mối quan hệ chung nhất giữa chúng. Đó là mối quan hệ tồn tại trong hệ thống bao gồm quan hệ ngữ đoạn, quan hệ hệ hình.

a. Quan hệ ngữ đoạn (quan hệ tuyến tính = quan hệ ngang)

Trên trục hình tuyến chỉ có những đơn vị đồng dạng: Từ kết hợp với từ, hình vị kết hợp với hình vị, âm vị kết hợp với âm vị .

Ví dụ: Cái cò lặn lội bờ sông .

Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non .

b. Quan hệ hệ hình (quan hệ liên tưởng = quan hệ dọc) là quan hệ giữa các yếu tố cùng nhóm chức năng - ngữ nghĩa có thể thay thế được cho nhau trong một vị trí của chuỗi lời nói . Chẳng hạn, để diễn đạt hành động đã và đang diễn ra trong tiếng Anh và tiếng Việt các đơn vị NN được kết hợp theo quan hệ hệ hình như sau:

- *I have been learning* English for a long time (1)
- Tôi *đã học* tiếng Anh lâu rồi . (2)

c. Điểm khác nhau giữa quan hệ ngữ đoạn và quan hệ hệ hình

- Quan hệ ngữ đoạn là quan hệ giữa các yếu tố hiện hữu trong chuỗi lời nói còn quan hệ hệ hình là quan hệ với các yếu tố không hiện hữu mà chỉ tồn tại nhờ sự liên tưởng của con người.

Tóm lại, toàn bộ hoạt động của hệ thống NN được thể hiện trên hai mối quan hệ: Quan hệ ngữ đoạn và quan hệ hệ hình

c. Giá trị khu biệt của tín hiệu NN: Trong một hệ thống tín hiệu, cái quan trọng là sự khu biệt.

Ví dụ: Các chữ cái trong hệ thống có những nét khu biệt:

a <> b <> c <> d <> đ <> e ...

5. Các đặc điểm của hệ thống tín hiệu NN

Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt.

5.1. Tính phức tạp, nhiều tầng bậc

Ví dụ: hệ thống từ vựng có thể chia ra hệ thống từ đơn và hệ thống từ ghép vv...

5.2. Tính đa trị của tín hiệu NN

Trong NN có khi một CĐĐ tương ứng với nhiều CĐBĐ khác nhau (hiện tượng đa nghĩa) có khi có một CĐBĐ tương ứng với nhiều CĐĐ khác như các từ đồng nghĩa.

5.3. Tính độc lập của tín hiệu NN

5.4. Tính năng sản của tín hiệu NN

Ví dụ : Dễ -> dễ dàng, dễ dãi.

 Đất -> đất đai, đất vườn, đất ruộng.

5.5. Tính bất biến và khả biến của tín hiệu NN

6. Hệ thống cấp độ và cấu trúc

6.1 Hệ thống cấp độ

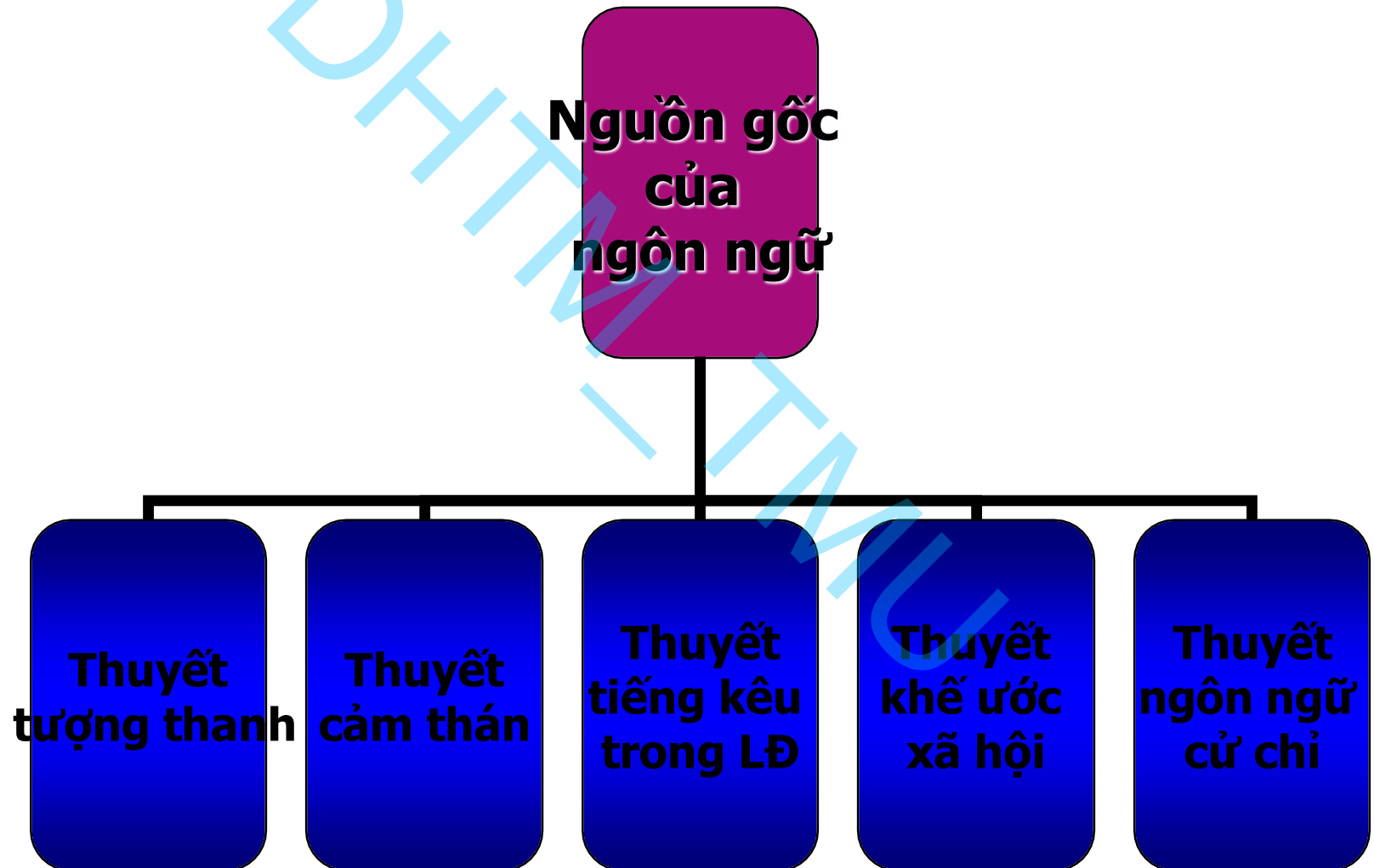
- a. Hệ thống ngữ âm:** Đơn vị nhỏ nhất của hệ thống ngữ âm là Âm vị. Ví dụ: /t/ /d/ có chức năng khu biệt giữa từ “ta” và “đa”. Cấp độ âm vị chia thành hai hệ thống: nguyên âm và phụ âm.
- c. Hệ thống từ vựng:** Các đơn vị từ vựng của một NN tạo nên hệ thống từ vựng của NN ấy.

6.2 Hệ thống cấu trúc:

Hệ thống và cấu trúc liên quan chặt chẽ nhau.

IV. NGUỒN GỐC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ

1. Nguồn gốc của ngôn ngữ



a. **Thuyết tượng thanh**

- Theo thuyết này, toàn bộ ngôn ngữ nói chung và các từ riêng biệt của nó đều là do ý muốn tự giác hay không tự giác của con người bắt chước những âm thanh của thế giới bao quanh.
- Cơ sở của thuyết này là: Trong tất cả các ngôn ngữ đều có một số lượng nhất định các từ tượng thanh và từ sao phỏng.
- Ví dụ: con mèo kêu meo meo nên gọi là con mèo.....

b. Thuyết cảm thán

- Thuyết cảm thán cho rằng ngôn ngữ loài người bắt nguồn từ những âm thanh của mừng, giận, buồn, vui, đau đớn ... phát ra lúc tình cảm bị xúc động.
- Cơ sở của thuyết này là trong các ngôn ngữ đều có các thán từ và những từ phái sinh từ thán từ.
- Ví dụ: tiếng Việt có các từ: ôi, chao ôi, ái, a ha v.v...

c. Thuyết tiếng kêu trong lao động

- Theo thuyết này, ngôn ngữ đã xuất hiện từ những tiếng kêu trong lao động tập thể. Thuyết tiếng kêu trong lao động có cơ sở thực tế trong sinh hoạt lao động của con người hiện nay.
- Ví dụ: những tiếng hỏn hên do hoạt động cơ năng phát ra, nhịp theo lao động trở thành tên gọi của động tác lao động...

d. Thuyết khế ước xã hội

- Thuyết này cho rằng: ngôn ngữ do con người thỏa thuận với nhau mà qui định ra.
- Tuy nhiên, muốn có khế ước xã hội để tạo ra ngôn ngữ thì phải có ngôn ngữ trước đã. Người nguyên thủy chưa có ngôn ngữ không thể nào bàn bạc với nhau về phương án tạo ra ngôn ngữ được. Muốn qui ước với nhau, con người phải có ngôn ngữ và tư duy phát triển.

e. Thuyết ngôn ngữ cử chỉ

- Thuyết này cho rằng ban đầu con người chưa có ngôn ngữ thành tiếng, để giao tiếp với nhau người ta dùng tư thế của thân thể và của tay.
- Việc sử dụng cử chỉ trong giao tiếp là có thật. Tuy nhiên, cử chỉ là yếu tố cận ngôn ngữ, đi kèm theo ngôn ngữ. Không có cơ sở để nói rằng nó là ngôn ngữ đầu tiên của con người.

2. Nguồn gốc của ngôn ngữ theo ngôn ngữ học MÁC XÍT

a. Điều kiện nảy sinh ngôn ngữ

- Theo Ăngghen, lao động chẳng những là điều kiện nảy sinh ra con người mà còn là điều kiện nảy sinh ra ngôn ngữ nữa.

Tóm lại, con người cũng như tư duy trừu tượng và ngôn ngữ cùng ra đời một lúc dưới tác động của lao động. Lao động quyết định nhu cầu tạo ra ngôn ngữ. Lao động cũng quyết định khả năng tạo ra ngôn ngữ của con người. Lao động đã quyết định sự ra đời của ngôn ngữ.

b. Tiền thân của ngôn ngữ loài người

Một phần sự bắt chước âm thanh, bộ phận tiếng kêu trong lao động, tiếng kêu cảm thán có tác dụng giao tiếp với tư cách là hệ thống tín hiệu thứ nhất, đều có thể trở thành những bộ phận cấu thành ngôn ngữ sau này.

3. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ

a. Ngôn ngữ phát triển từ từ, liên tục, không đột biến, nhảy vọt

- Ngôn ngữ không phát triển bằng cách phá hủy ngôn ngữ cũ và tạo ra ngôn ngữ mới mà theo con đường cải tiến những yếu tố căn bản của ngôn ngữ hiện có.
- Sự chuyển biến từ tính chất này sang tính chất khác của ngôn ngữ có tính tuần tự, lâu dài, tích góp những yếu tố của tính chất mới, của cơ cấu mới và tiêu ma dần những yếu tố của tính chất cũ.

b. Ngôn ngữ phát triển không đồng đều giữa các mặt

- Trong các bộ phận của ngôn ngữ, *từ vựng* là bộ phận biến đổi nhiều và nhanh nhất vì nó trực tiếp phản ánh đời sống xã hội. Từ vựng của một ngôn ngữ ở trong tình trạng biến đổi liên miên. Tuy nhiên, trong từ vựng có một vốn từ rất bền vững là từ vựng cơ bản.

- **Ngữ âm** của ngôn ngữ biến đổi chậm và không đều, do đó dẫn đến sự khác biệt về ngữ âm giữa các địa phương.
- Ví dụ, trong tiếng Việt toàn dân đã có các từ: “gạo”, “nước”, “gái” nhưng trong tiếng địa phương vùng Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên vẫn giữ nguyên hình thức ngữ âm cũ là “câu”, “nác”, “cây”.
- **Hệ thống ngữ pháp** biến đổi chậm nhất. Tuy nhiên, với thời gian, hệ thống ngữ pháp cũng biến đổi, cải tiến, tu bổ thêm làm cho những qui luật của nó chính xác hơn, thậm chí có thể bổ sung thêm những qui luật mới. Tuy nhiên, cơ sở của hệ thống ngữ pháp được bảo tồn dài lâu, thậm chí còn bền vững hơn cả từ vựng cơ bản.